

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÍ II/2015**

Ngày : 30/06/2015

ĐVT : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>137,178,641,016</b>	<b>130,047,385,255</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	01	<b>55,487,287,749</b>	<b>34,251,315,833</b>
1. Tiền	111		8,187,287,749	6,651,315,833
2. Các khoản tương đương tiền	112		47,300,000,000	27,600,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	03	<b>41,851,048,511</b>	<b>49,343,878,024</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		33,467,119,360	36,091,448,447
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,426,769,872	11,906,168,810
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		6,436,546,534	4,075,019,190
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2,479,387,255)	(2,728,758,423)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	04	<b>33,132,761,645</b>	<b>40,865,053,133</b>
1. Hàng tồn kho	141		33,132,761,645	40,865,053,133
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	05	<b>6,707,543,111</b>	<b>5,587,138,265</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		61,152,913	289,734,263
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,646,390,198	5,297,404,002
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>156,107,905,187</b>	<b>154,687,402,650</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>76,943,820,014</b>	<b>129,699,895,254</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	06	76,376,696,714	129,193,535,154
- Nguyên giá	222		150,558,848,323	208,169,333,356
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(74,182,151,609)	(78,975,798,202)
2. Tài sản cố định vô hình	227	07	567,123,300	506,360,100
- Nguyên giá	228		2,146,966,500	2,146,966,500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,579,843,200)	(1,640,606,400)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
1. Nguyên giá	231			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	231			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>59,881,397,955</b>	<b>5,829,772,490</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	08	59,881,397,955	5,829,772,490
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	09	<b>14,660,246,666</b>	<b>14,660,246,666</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		260,246,666	260,246,666
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	153		14,400,000,000	14,400,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4,622,440,552</b>	<b>4,497,488,240</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	4,622,440,552	4,497,488,240
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>293,286,546,203</b>	<b>284,734,787,905</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày : 30/06/2015

ĐVT : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>105,944,649,324</b>	<b>101,058,101,380</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>56,773,393,033</b>	<b>55,490,916,795</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	11,990,700,355	10,529,517,323
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	350,052,515	1,599,401,361
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	846,550,104	1,485,602,178
4. Phải trả công nhân viên	314		4,223,869,564	2,888,232,714
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	1,812,330,406	1,785,195,693
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	6,953,167,711	4,811,981,971
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	26,504,001,563	27,291,605,376
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2,872,133,022	3,089,190,286
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		1,220,587,793	2,010,189,893
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>49,171,256,291</b>	<b>45,567,184,585</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả dài hạn khác	337			
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	49,171,256,291	45,567,184,585
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>187,341,896,879</b>	<b>183,676,686,525</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	18	<b>187,341,896,879</b>	<b>183,676,686,525</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	123,749,970,000	123,749,970,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		123,749,970,000	123,749,970,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26,340,019,200	26,340,019,200
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	415			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417			
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		20,729,030,966	24,033,606,309
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	16,522,876,713	9,553,091,016
- Lợi nhuận chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		16,522,876,713	2,183,901,370
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b			7,369,189,646
10. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>293,286,546,203</b>	<b>284,734,787,905</b>


CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
1. Nợ khó đòi đã xử lý	2,719,071,173	2,719,071,173
2. Ngoại tệ các loại: - Đồng Dollar Mỹ (USD)	12,614.50	5,135.18
- Đồng Yên Nhật (JPY)	5,557,901	-

Ngày 17 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
HUỲNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
DƯƠNG HOÀI TRINH

Giám đốc  
(Ký, đóng dấu)



  
Nguyễn Bảo



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD**  
**PHẦN I: LÃI LỖ**  
**QUÍ: II /2015**

ĐVT : VND

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		46,483,001,904	47,457,208,918	94,634,615,319	88,751,909,772
- Trong đó: Doanh thu hàng xuất khẩu			9,339,435,053	6,597,433,324	18,106,287,814	9,109,660,644
2. Các khoản giảm trừ	02			443,632		443,632
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10	01	46,483,001,904	47,456,765,286	94,634,615,319	88,751,466,140
4. Giá vốn hàng bán	11	02	34,559,077,896	30,136,907,367	69,176,555,297	63,755,775,152
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		11,923,924,008	17,319,857,919	25,458,060,022	24,995,690,988
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	03	903,038,940	451,113,910	1,752,757,054	1,257,447,957
7. Chi phí tài chính	22	04	457,892,708	1,025,311,076	721,259,134	1,195,836,712
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		270,573,910	601,120,376	534,023,363	703,197,772
8. Chi phí bán hàng	24	05	4,051,257,930	8,231,449,505	10,988,459,571	11,583,473,951
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	06	4,019,055,793	2,139,355,949	5,319,693,091	3,949,223,955
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		4,298,756,517	6,374,855,299	10,181,405,280	9,524,604,327
11. Thu nhập khác	31	07	11,929,980	19,154,536	11,939,980	19,167,591
12. Chi phí khác	32	08	2,774,753	56,222,045	4,772,673	57,224,111
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		9,155,227	(37,067,509)	7,167,307	(38,056,520)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		4,307,911,744	6,337,787,790	10,188,572,587	9,486,547,807
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		950,662,404	1,429,110,804	2,264,982,189	2,045,262,373
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51- 52)	60		3,357,249,340	4,908,676,986	7,923,590,398	7,441,285,434
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		271.29	396.66	640.29	601.32
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Ngày 17 .. tháng .. 07.. năm 2015

'Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
HUỲNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
DƯƠNG HOÀI TRINH

Giám đốc

(Ký, đóng dấu)



  
Nguyễn Bản



**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
( Theo phương pháp gián tiếp )  
QUÍ II/2015

DVT : VND

Diễn giải	Mã số	T/minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm trước	Năm nay
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10,188,572,587	9,486,547,807
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	02		5,669,336,917	4,854,409,793
- Các khoản dự phòng	03		1,677,051,436	466,428,432
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(31,795,509)	343,210,559
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,641,145,040)	(1,241,452,274)
- Chi phí lãi vay	06		534,023,363	703,197,772
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>16,396,043,754</b>	<b>14,612,342,089</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(684,455,800)	(4,759,220,681)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(9,239,066,576)	(7,732,291,488)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4,547,240,447	4,447,834,761
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2,202,450,992)	(103,629,038)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(534,023,363)	(651,739,660)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3,072,082,139)	(1,522,596,681)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		13,804,447	54,531,804
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(319,631,150)	(872,824,514)
<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>4,905,378,628</b>	<b>3,472,406,592</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.	21	8	(5,443,502,160)	(11,731,223,246)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,812,269,561	768,691,543
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(3,631,232,599)</b>	<b>(10,962,531,703)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		30,192,125,933	20,432,810,972
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(26,719,385,526)	(23,680,223,070)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3,907,058,800)	(10,483,706,300)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(434,318,393)</b>	<b>(13,731,118,398)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>839,827,636</b>	<b>(21,221,243,509)</b>
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ</b>	<b>60</b>		<b>54,223,198,968</b>	<b>55,487,287,749</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1,703,612	(14,728,407)
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>31</b>	<b>55,064,730,216</b>	<b>34,251,315,833</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
HUỲNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
DƯƠNG HOÀI TRINH

Ngày 17. Tháng 07. năm 2015





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Quý II năm 2015**

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc kèm cùng với Báo cáo tài chính Quý II năm 2015 của Công ty CP Cao Su Bến Thành.

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.**

**1. Hình thức sở hữu vốn.**

Công ty CP Cao Su Bến Thành (“Công ty”) là doanh nghiệp Nhà Nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 4800/QĐ-UBND ngày 26/10/2006 do Ủy Ban Nhân Dân TP. Hồ Chí Minh cấp .

Vào ngày 20/04/2007 công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ Phần Cao Su Bến Thành theo giấy chứng nhận ĐKKD Công ty Cổ Phần số: 4103006483 do sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Tổng vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 40.000.000.000đồng.

Cuối tháng 03/2008 Cty phát hành cổ phiếu phổ thông tăng vốn điều lệ từ 40.000.000.000đồng lên 75.000.000.000đồng. Giấy chứng nhận ĐKKD số: 4103006483 ngày 28/03/2009 do sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Tổng vốn điều lệ là 75.000.000.000đồng. Ngày 03/07/2010 phát hành cổ phiếu thưởng tăng vốn điều lệ từ 75.000.000.000đồng lên 82.499.980.000đồng. Ngày 12/09/2013 phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ 82.499.980.000 đồng lên 123.749.970.000 đồng.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:**

Sản xuất , dịch vụ, thương mại và xây dựng

**3. Ngành nghề kinh doanh:**

Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su: Băng tải, dây courroie, dây trần bản, vỏ ruột xe đạp, xe gắn máy, cao su nguyên liệu, sản phẩm cao su kỹ thuật. Mua bán nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành công nghiệp. Mua bán hóa chất (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh). Sản xuất, mua bán hàng thủ công mỹ nghệ. Đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá. Cho thuê mặt bằng, văn phòng làm việc. Xây dựng công trình dân dụng. Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp. Kinh doanh lẻ hàng nội địa. Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không hoạt động tại trụ sở). Kinh doanh nhà.

**4. Tên giao dịch, trụ sở:**

Cty có tên giao dịch quốc tế là: Ben Thanh Rubber Joint Stock Company. Tên viết tắt: Berub Jsc.  
Trụ sở chính đặt tại Lô B3-1 KCN Tây Bắc Củ Chi-đường Giáp Hai (D3)-xã Trung Lập Hạ-huyện Củ Chi-Tp.Hồ Chí Minh.

**5. Tổng số nhân viên:**

Tổng số lao động đến ngày 30/06/2015: 196 người.

**II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Được trình bày bằng Việt Nam Đồng (VND)

**III. Chế độ kế toán áp dụng:**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo hệ thống kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
2. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ
3. Ngôn ngữ sử dụng ghi chép kế toán: Tiếng Việt

**IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.**

Cty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính



**V. Các chính sách kế toán áp dụng:**

**1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập báo cáo.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra Việt Nam Đồng theo tỉ giá tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỉ giá phát sinh do việc chuyển đổi được kết chuyển vào lãi, lỗ trong kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi lập báo cáo: Ngày 31/12/2014 là: 21.363 VNĐ/USD  
Ngày 30/06/2015 là: 21.716 VNĐ/USD;  
177 VNĐ/JPY

**2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá gốc.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Kiểm kê thực tế, bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch dương (+) giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu thương mại và phải thu khác:**

- Nguyên tắc ghi nhận: Theo hoá đơn, chứng từ.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Theo qui định của chế độ tài chính doanh nghiệp hiện hành.

**4. Chi phí trả trước ngắn hạn:**

Các chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ theo thời gian hữu dụng ước tính của từng loại dụng cụ.

**5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:**

- Nguyên tắc ghi nhận: Theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của TSCĐ. Nguyên giá bao gồm: Giá mua và các khoản chi phí để đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi nhận tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.
- Các khoản chênh lệch phát sinh do bán hoặc thanh lý TSCĐ được hạch toán doanh thu hoặc chi phí trong kỳ.
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao: Khấu hao theo đường thẳng và tỉ lệ khấu hao được áp dụng theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ban hành ngày 12/12/2003 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính. Tài sản cố định và tỉ lệ khấu hao như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao áp dụng cho năm 2014 (năm)	Thời gian khấu hao áp dụng cho năm 2015 (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 30	15 – 30
Máy móc, thiết bị	12	12
Thiết bị quản lý	5 – 8	5 – 8
Phương tiện vận chuyển	10 – 12	10 – 12
Tài sản cố định vô hình	10	10



**6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:**

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Theo chuẩn mực kế toán số 08 (Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003).

**7. Kế toán các hoạt động liên doanh:**

Nguyên tắc kế toán hoạt động kinh doanh dưới hình thức: Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát.

**8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:**

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo hoá đơn, chứng từ.

**9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.**

- Dự phòng bảo hành sản phẩm được lập tuân thủ theo Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006

**10. Ghi nhận các khoản chi phí trả trước dài hạn.**

- Công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 04 năm.

- Tiền thuê đất trả trước cho phần đất Cty đang sử dụng được phân bổ theo thời gian thuê qui định trên hợp đồng.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành.

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân cho, tặng sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản cho, tặng này.

**12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:**

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ theo chuẩn mực kế toán số 14

**13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí.**

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

**14. Thuyết minh Báo cáo bộ phận theo chuẩn mực kế toán số 28: Chúng tôi không trình bày vì:**

- Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý: Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh trong cùng một khu vực địa lý và trong cùng một phạm vi môi trường kinh tế (Tp.Hồ Chí Minh).

- Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán sản phẩm cao su. Công ty không có sản xuất kinh doanh, hoặc các dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể so với hoạt động chính của Công ty



**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:**

<b>1- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>Số cuối quý này</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Tiền mặt	722,583,981	126,061,151
- Tiền gửi ngân hàng	5,928,731,852	8,061,226,598
+ VND	5,816,889,510	7,011,951,125
+ USD	111,842,342	62,748,045
+ JPY	-	986,527,428
- Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn)	27,600,000,000	47,300,000,000
<b>Cộng</b>	<b>34,251,315,833</b>	<b>55,487,287,749</b>

<b>2- Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>Số cuối quý này</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn từ 1 năm	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

<b>3- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>Số cuối quý này</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Phải thu khách hàng	36,091,448,447	33,467,119,360
- Trả trước cho người bán (*)	11,906,168,810	4,426,769,872
- Các khoản phải thu khác (1)	4,075,019,190	6,436,546,534
- Dự phòng phải thu khó đòi (2)	(2,728,758,423)	(2,479,387,255)
<b>Cộng</b>	<b>49,343,878,024</b>	<b>41,851,048,511</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Quý II năm 2015*

<b>(*)- Trả trước cho người bán</b>	<b>Số cuối quý này</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Cty TNHH MTV Bò sữa TP.HCM	1,593,795,000	
- Cty TNHH An Đông	3,039,886,000	
- Cty Kiểm toán AASC	140,750,000	140,750,000
- Hiệp hội cao su Việt Nam	8,250,000	-
- Cty TNHH Cơ khí Nam Việt		1,829,300
- Cty Jinan Taixing	124,012,215	
- Cty Panstone	5,169,846	
- Cty CP Quốc tế An Lộc Phát	137,500,000	
- Cty Qingdao	35,953,929	
- Cty Shandong Sanyi	55,543,800	
- Cty Skychem Holding	92,288,160	
- Cty TNHH Gia Long	515,294,000	355,294,000
- Cty TNHH TM-DV-KT điện Lan Hùng 67		638,596,572
- Cty Tianjin	47,425,860	
- Cty TNHH Tư vấn XD Thiên Khải	3,843,500,000	1,643,500,000
- Cty TNHH TV ĐT-XD-TM Việt Hưng	2,266,800,000	1,646,800,000
<b>Cộng</b>	<b>11,906,168,810</b>	<b>4,426,769,872</b>

(1) Số dư các khoản phải thu khác vào ngày 30/06/2015 là: **4.075.019.190đ**. Bao gồm:

- Thu Nhà nước về hỗ trợ lãi vay	1.379.145.868đ
- Thuế nhập khẩu hoàn lại	74.290.422đ
- Lãi tiền gửi dự thu	114.590.000đ
- Phải thu tạm ứng	2.199.963.400đ
- Phải thu ký quỹ bảo lãnh ngắn hạn	205.529.500đ
- Các khoản phải thu khác	101.500.000đ

<b>(2)- Dự phòng phải thu nợ khó đòi</b>	<b>Số cuối quý này</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Dự phòng cho khoản nợ dưới 01 năm	677,117,243	346,825,589
- Dự phòng cho khoản nợ từ 01 đến dưới 02 năm	3,024,600	50,000,000
- Dự phòng cho khoản nợ từ 02 đến dưới 03 năm	70,000,000	323,642,466
- Dự phòng cho khoản nợ từ 03 năm trở lên	1,978,616,580	1,758,919,200
<b>Cộng</b>	<b>2,728,758,423</b>	<b>2,479,387,255</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Quý II năm 2015*

<b>4- Hàng tồn kho</b>	<b>Số cuối quý này</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	17,727,488,212	20,502,088,272
- Công cụ, dụng cụ	120,384,440	205,995,511
- Chi phí SX, KD dở dang (3)	2,874,615,331	1,709,908,078
- Thành phẩm	9,503,751,131	5,535,011,821
- Hàng hoá	1,567,500	83,814,293
- Hàng gửi đi bán (4)	10,637,246,519	5,095,943,670
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>40,865,053,133</b>	<b>33,132,761,645</b>

(3) Số dư sản phẩm dở dang vào ngày 30/06/2015 là: **2.874.615.331đ**. Bao gồm:

- Băng tải	1.811.223.849đ
- Courroie	271.514.433đ
- Cao su kỹ thuật	791.877.049đ

(4) Số dư hàng gửi bán (sản phẩm băng tải) vào ngày 30/06/2015 là: **10.637.246.519đ**. Bao gồm:

- Sản phẩm băng tải	10.491.557.024đ
- Cao su hỗn luyện nối băng tải	145.689.495đ
- Cao su kỹ thuật	0đ

<b>5- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>Số cuối quý này</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Chi phí trả trước ngắn hạn	289,734,263	61,152,913
- Các khoản thuế nộp thừa cho nhà nước	-	-
- Thuế VAT được khấu trừ	5,297,404,002	6,646,390,198
- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
<b>Cộng</b>	<b>5,587,138,265</b>	<b>6,707,543,111</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Quý II năm 2015

**6- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu năm	24,381,580,181	115,557,754,554	10,500,454,516	119,059,072	150,558,848,323
- Tăng trong kỳ		57,612,066,971			57,612,066,971
- Giảm trong kỳ	1,581,938				1,581,938
Số dư cuối quý này	24,379,998,243	173,169,821,525	10,500,454,516	119,059,072	208,169,333,356
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	8,450,082,065	60,753,525,712	4,868,990,962	109,552,870	74,182,151,609
- Khấu hao trong kỳ	897,351,786	3,489,209,903	397,721,838	9,363,066	4,793,646,593
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối quý này	9,347,433,851	64,242,735,615	5,266,712,800	118,915,936	78,975,798,202
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ</b>					
- Tại ngày đầu năm	15,931,498,116	54,804,228,842	5,631,463,554	9,506,202	76,376,696,714
- Tại ngày cuối quý này	15,032,564,392	108,927,085,910	5,233,741,716	143,136	129,193,535,154

**7- Tăng, giảm TSCĐ vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
Số dư đầu năm	2,146,966,500			-	2,146,966,500
- Tăng trong kỳ					-
- Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối quý này	2,146,966,500	-	-	-	2,146,966,500
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	1,579,843,200			-	1,579,843,200
- Khấu hao trong kỳ	60,763,200			-	60,763,200
- Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối quý này	1,640,606,400	-	-	-	1,640,606,400
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ VH</b>					
- Tại ngày đầu năm	567,123,300	-	-	-	567,123,300
- Tại ngày cuối quý này	506,360,100	-	-	-	506,360,100



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Quý II năm 2015*

<b>8- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>Số đầu năm</b>	<b>Đầu tư trong năm</b>	<b>Kết chuyển trong năm</b>	<b>Số cuối quý này</b>
- Hệ thống băng tải lõi thép	46,397,360,966	3,385,537,458	49,782,898,424	-
- Máy ép đùn cao su	5,709,309,600		5,709,309,600	-
- Chi phí dự án băng tải lõi th	1,946,536,837	173,322,110	2,119,858,947	-
- Xưởng băng tải lõi thép	5,828,190,552	1,581,938		5,829,772,490
<b>Cộng</b>	<b>59,881,397,955</b>	<b>3,560,441,506</b>	<b>57,612,066,971</b>	<b>5,829,772,490</b>

<b>9- Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>Số cuối quý này</b>	<b>Số đầu năm</b>
9.1- Đầu tư vào công ty liên kết	260,246,666	260,246,666
- Nông trường Cao su Phước Minh	260,246,666	260,246,666
9.2- Đầu tư dài hạn khác	14,400,000,000	14,400,000,000
- Cty CP chỉ sợi cao su V.R.G SADO	6,000,000,000	6,000,000,000
- Mua 840.000 CP của Cty CP Địa ốc Sài Gòn Đông Dương	8,400,000,000	8,400,000,000
- Mệnh giá	10,000	10,000
- Giá mua	10,000	10,000
<b>Cộng</b>	<b>14,660,246,666</b>	<b>14,660,246,666</b>

<b>10- Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>Số cuối quý này</b>	<b>Năm trước</b>
- Số dư đầu năm	4,622,440,552	2,409,178,515
- Tăng trong năm	1,050,542,338	6,383,329,073
- Giảm (đã k/chuyển vào chi phí SXKD) trong năm	1,175,494,650	2,332,567,036
- Giảm khác		1,837,500,000
- Số dư cuối năm	4,497,488,240	4,622,440,552

<b>11- Phải trả người bán</b>	<b>Số cuối quý này</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Các nhà cung cấp trong nước	8,599,986,383	6,755,483,575
- Các nhà cung cấp nước ngoài	1,929,530,940	5,235,216,780
<b>Cộng</b>	<b>10,529,517,323</b>	<b>11,990,700,355</b>

<b>12- Người mua trả tiền trước</b>	<b>Số cuối quý này</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Các khách hàng trong nước	58,125,000	53,000,000
- Các khách hàng nước ngoài	1,541,276,361	297,052,515
<b>Cộng</b>	<b>1,599,401,361</b>	<b>350,052,515</b>



<b>13- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>Số cuối quý này</b>	<b>Số đầu năm</b>
13.1. Thuế phải nộp nhà nước	<b>1,485,602,178</b>	<b>846,550,104</b>
- Thuế GTGT	-	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế TNDN	1,429,110,804	834,349,324
- Thuế thu nhập cá nhân	56,491,374	12,200,780
- Thuế nhà đất	-	-
13.2. Các khoản phải nộp khác:	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1,485,602,178</b>	<b>846,550,104</b>

<b>14- Các khoản phải trả ngắn hạn</b>	<b>Số cuối quý này</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Lãi vay dự trả	120,284,784	147,419,497
- Phải trả chi phí xây dựng cơ bản	1,664,910,909	1,664,910,909
<b>Cộng</b>	<b>1,785,195,693</b>	<b>1,812,330,406</b>

<b>15- Các khoản phải trả ngắn hạn</b>	<b>Số cuối quý này</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Kinh phí công đoàn	26,483,350	18,270,516
- BHXH phải nộp	(31,986,694)	
- Cổ tức các năm còn phải trả	4,482,891,424	6,323,589,400
- Công ty cao su 30-4 Tây Ninh	85,751,564	443,922,295
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	44,000,000	-
- Các khoản phải trả khác	204,842,327	167,385,500
<b>Cộng</b>	<b>4,811,981,971</b>	<b>6,953,167,711</b>

<b>16- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>Số cuối quý này</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Vay ngắn hạn (vay nhập nguyên liệu)	9,354,703,176	8,632,558,007
- Nợ dài hạn đến hạn trả (vay đầu tư thiết bị)	17,936,902,200	17,871,443,556
<b>Cộng</b>	<b>27,291,605,376</b>	<b>26,504,001,563</b>

<b>17- Các khoản vay và nợ dài hạn</b>	<b>Số cuối quý này</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Vay ngân hàng (***)	45,567,184,585	49,171,256,291
+ VNĐ	44,337,990,985	46,533,737,585
+ USD	1,229,193,600	2,637,518,706
<b>Cộng</b>	<b>45,567,184,585</b>	<b>49,171,256,291</b>

(\*\*\*) - Vay ngân hàng Techcombank để đầu tư máy lưu hóa: 56.256 USD

- Vay Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam để đầu tư dây chuyền băng tải lõi thép: 44.337.990.985 đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Quý II năm 2015*

<b>18- Vốn chủ sở hữu và các q</b>	<b>Số đầu năm</b>	<b>Tăng trong năm</b>	<b>Giảm trong năm</b>	<b>Số cuối quý này</b>
- Vốn cổ phần	123,749,970,000			123,749,970,000
- Thặng dư cổ phần	26,340,019,200			26,340,019,200
- Lợi nhuận chưa phân phối	16,522,876,713	7,369,189,646	14,338,975,343	9,553,091,016
- Quỹ đầu tư phát triển	20,729,030,966	3,304,575,343		24,033,606,309
<b>Cộng</b>	<b>187,341,896,879</b>	<b>10,673,764,989</b>	<b>14,338,975,343</b>	<b>183,676,686,525</b>

<b>19- Chi tiết vốn cổ phần</b>	<b>Số cuối quý này</b>	<b>Tỷ lệ %</b>	<b>Số đầu năm</b>	<b>Tỷ lệ %</b>
Vốn nhà nước	20,625,000,000	16.67	20,625,000,000	16.67
Tổng công ty Công Nghiệp Sài Gòn	3,950,780,000	3.19	3,950,780,000	3.19
Cty cổ phần xi măng Hà Tiên 1	23,100,000,000	18.67	23,100,000,000	18.67
Tập đoàn Công Nghiệp Cao su Việt Nam	60,456,580,000	48.85	60,077,580,000	48.55
Các cổ đông khác	15,617,610,000	12.62	15,996,610,000	12.93
<b>Cộng</b>	<b>123,749,970,000</b>	<b>100</b>	<b>123,749,970,000</b>	<b>100</b>

**20- Lợi nhuận chưa phân phối**

- Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang	16,522,876,713
- Lợi nhuận chưa phân phối phát sinh trong năm	7,369,189,646
- Phân phối lợi nhuận	14,338,975,343
+ Chia trả cổ tức năm 2014	8,662,497,900
+ Quỹ đầu tư phát triển	3,304,575,343
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2,371,902,100
<b>Lợi nhuận chưa phân phối còn lại cuối quý này</b>	<b>9,553,091,016</b>

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

<b>1-Doanh thu bán hàng-dịch vụ</b>	<b>Quý II</b>		<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Bán hàng hóa	145,480,000	2,582,970,000	490,752,200	4,928,010,000
- Bán sản phẩm cao su	46,582,742,968	43,344,410,904	86,809,715,852	88,827,181,119
- Cung cấp dịch vụ	728,985,950	555,621,000	1,451,441,720	879,424,200
- Các khoản giảm trừ d/thu	-	-	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	-	-	-	-
<b>- Doanh thu thuần</b>	<b>47,457,208,918</b>	<b>46,483,001,904</b>	<b>88,751,909,772</b>	<b>94,634,615,319</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Quý II năm 2015*

2-Giá vốn hàng bán	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Bán hàng hóa	75,879,663	2,462,382,630	358,266,041	4,885,067,791
- Bán sản phẩm cao su	30,061,027,704	32,096,695,266	63,397,509,111	64,291,487,506
<b>Cộng</b>	<b>30,136,907,367</b>	<b>34,559,077,896</b>	<b>63,755,775,152</b>	<b>69,176,555,297</b>

3-Doanh thu HĐ tài chính	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	486,947,496	848,465,014	883,281,543	1,641,145,040
- Lãi chênh lệch tỉ giá	15,995,683	54,573,926	15,995,683	111,612,014
- Lãi liên doanh	(51,829,269)	-	358,170,731	-
<b>Cộng</b>	<b>451,113,910</b>	<b>903,038,940</b>	<b>1,257,447,957</b>	<b>1,752,757,054</b>

4-Chi phí tài chính	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi vay	601,120,376	270,573,910	703,197,772	534,023,363
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	486,492,407	186,679,909	492,638,940	187,235,771
- Chi phí tài chính khác	-	638,889	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1,087,612,783</b>	<b>457,892,708</b>	<b>1,195,836,712</b>	<b>721,259,134</b>

5-Chi phí bán hàng	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	629,759,732	846,486,575	1,191,061,801	1,453,566,465
- Chi phí vật liệu bao bì	179,954,227	218,620,029	256,069,330	281,166,207
- Chi phí dụng cụ đồ dùng	4,136,818	101,265,262	16,274,230	119,431,994
- Chi phí khấu hao TSCĐ	7,291,077	7,291,077	14,582,154	14,582,154
- Chi phí bảo hành	269,131,538	952,308,390	269,131,538	952,308,390
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,099,205,522	1,878,686,974	9,758,616,701	8,087,245,765
- Chi phí bằng tiền khác	33,201,900	39,094,917	68,953,113	71,106,834
- Chi phí chào hàng mẫu	8,768,691	7,504,706	8,785,084	9,051,762
<b>Cộng</b>	<b>8,231,449,505</b>	<b>4,051,257,930</b>	<b>11,583,473,951</b>	<b>10,988,459,571</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Quý II năm 2015*

6-Chi phí quản lý	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	948,741,455	1,134,327,461	1,858,160,203	1,997,327,308
- Chi phí vật liệu quản lý	562,235	927,285	704,316	1,098,637
- Chi phí đồ dùng văn phòng	68,789,749	83,988,384	126,007,399	199,297,934
- Chi phí khấu hao TSCĐ	123,977,550	93,595,950	247,955,100	187,191,900
- Thuế, phí và lệ phí	19,386,063	815,616	38,772,126	80,326,914
- Chi phí dự phòng	249,371,168	2,017,386,736	249,371,168	1,677,051,436
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	577,449,858	557,130,991	1,098,867,781	973,641,584
- Chi phí bằng tiền khác	151,077,871	130,883,370	329,385,862	203,757,378
<b>Cộng</b>	<b>2,139,355,949</b>	<b>4,019,055,793</b>	<b>3,949,223,955</b>	<b>5,319,693,091</b>

7-Thu nhập khác	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Bán thùng phi phế liệu		11,454,800		11,454,800
- Thu nhập khác	19,154,536	475,180	19,167,591	485,180
<b>Cộng</b>	<b>19,154,536</b>	<b>11,929,980</b>	<b>19,167,591</b>	<b>11,939,980</b>

8-Chi phí khác	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Bồi dưỡng PCCC	-	2,000,000	-	3,000,000
- Vi phạm an toàn giao thông				720,000
- Chi phí khác	56,222,045	774,753	57,224,111	1,052,673
<b>Cộng</b>	<b>56,222,045</b>	<b>2,774,753</b>	<b>57,224,111</b>	<b>4,772,673</b>

**VII. Những thông tin khác:**

1. Thông tin so sánh

Số liệu đầu kỳ trên bảng cân đối kế toán của Báo cáo tài chính quý II năm 2015 được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

2. Nghiệp vụ các bên liên quan

**Giao dịch với các bên liên quan:** Gồm các Công ty

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Cổ đông sở hữu 18,67% vốn điều lệ
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn	Cổ đông sở hữu 19,86% vốn điều lệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Cổ đông sở hữu 48,85% vốn điều lệ
<b>Cộng</b>	<b>87,38% vốn điều lệ</b>

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan như sau



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Quý II năm 2015*

Nợ phải thu, phải trả phát sinh	Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
<b>Nợ phải thu</b>			
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Mua hàng	6,305,756,050	5,752,362,000
<b>Cộng</b>		<b>6,305,756,050</b>	<b>5,752,362,000</b>
<b>Nợ phải trả</b>			
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Phải trả cổ tức	-	-
- Tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn	Phải trả cổ tức	-	-
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phải trả cổ tức	-	-
<b>Cộng</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Số dư nợ phải thu, nợ phải trả</b>			
Số dư nợ phải thu, nợ phải trả	Nội dung	Số cuối quý này	
		Số cuối quý này	Số đầu năm
<b>Nợ phải thu</b>			
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Mua hàng	1,726,017,700	2,111,092,500
- Tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn	Thu tiền cổ phần hóa	-	2,162,711,778
<b>Cộng</b>		<b>1,726,017,700</b>	<b>4,273,804,278</b>
<b>Nợ phải trả</b>			
- Tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn	Phải trả cổ tức	3,421,149,624	5,406,671,600
<b>Cộng</b>		<b>3,421,149,624</b>	<b>5,406,671,600</b>

**1. Thông tin về bộ phận.**

**Lĩnh vực kinh doanh:** Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau

- Lĩnh vực sản xuất sản phẩm
- Lĩnh vực kinh doanh hàng hóa
- Lĩnh vực cung cấp dịch vụ

**Khu vực địa lý**

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực nội địa và khu vực xuất khẩu

**2. Những thông tin khác.**

**Lợi nhuận sau thuế Quý II năm 2015 tăng 46% (tăng 1.551.427.646 đồng) so với Quý II/2014 nguyên nhân do:**


+ Sản lượng bán tải tiêu thụ tăng 26% (tăng 4.967 m<sup>2</sup>), Vì vậy doanh thu bán hàng bằng tải quý II/2015 tăng 19,3% (tăng 5.756.729.686 đồng) do giá bán sản phẩm giảm. Dẫn đến lợi nhuận gộp tăng 5.395.933.911 đồng so với quý II/2014.

Tp.HCM, Ngày 17 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
HUỲNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
DƯƠNG HOÀI TRINH

Giám đốc  
(Ký, đóng dấu)  
  
Nguyễn Bản